BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026
của
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Mục lục	1 - 1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25/09/2015 và thay đổi lần thứ mười bốn ngày 06/04/2026 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông	Đinh Quốc Tuấn	Phó chủ tịch
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Dương Phú Đạt	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Đinh Quốc Tuấn - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2500552524 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ X. LIÊN HÒA T. PHÚ THỌ

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.298.819.167.707**	**3.692.767.149.655**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**209.363.357.813**	**290.966.876.760**
1. Tiền	111		165.463.357.813	47.369.624.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.900.000.000	243.597.252.691
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**663.786.096.191**	**1.006.961.945.110**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	663.786.096.191	1.006.961.945.110
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.259.705.739.580**	**1.176.323.664.456**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.123.725.012.690	1.104.478.363.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	99.420.697.844	51.893.407.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	05	75.094.277.250	58.887.768.867
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	06	(38.951.811.573)	(38.951.811.573)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		417.563.369	15.935.834
IV. Hàng tồn kho	**140**	**07**	**984.068.007.572**	**1.032.415.361.212**
1. Hàng tồn kho	141		1.004.114.192.498	1.052.777.580.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(20.046.184.926)	(20.362.219.118)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**181.895.966.551**	**186.099.302.117**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	42.934.871.011	32.121.758.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		122.072.412.210	138.790.771.310
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	17	16.888.683.330	15.186.772.329
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.046.250.199.662**	**2.057.615.558.916**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.380.118.400**	**517.544.400**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	04	1.380.118.400	517.544.400
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.563.219.903.951**	**1.614.421.123.230**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	1.461.714.189.832	1.511.870.000.725
- Nguyên giá	*222*		*2.980.716.780.367*	*2.962.685.320.207*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.519.002.590.535)*	*(1.450.815.319.482)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	101.505.714.119	102.551.122.505
- Nguyên giá	*228*		*120.357.651.125*	*120.357.651.125*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(18.851.937.006)*	*(17.806.528.620)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**443.261.738.819**	**399.293.861.373**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	443.261.738.819	399.293.861.373
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**13.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	02	13.000.000.000	10.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**25.388.438.492**	**33.383.029.913**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	21.906.894.708	26.705.416.358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.481.543.784	6.677.613.555
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**5.345.069.367.369**	**5.750.382.708.571**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.398.680.158.525**	**3.977.951.066.163**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.244.906.884.487**	**3.826.287.183.413**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	862.524.113.675	1.099.539.913.027
2. Người mua trả trước ngắn hạn	312	16	30.459.153.047	49.129.403.090
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	49.656.758.440	220.434.337.563
5. Phải trả người lao động	315		30.800.113.091	78.651.372.646
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	70.459.065.819	39.339.413.969
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	16.666.666	25.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	19.733.764.651	12.603.716.672
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	2.181.257.249.098	2.326.564.026.446
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**153.773.274.038**	**151.663.882.750**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		6.227.439.920	4.118.048.632
2. Người mua trả trước dài hạn	332	16	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
4. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14	147.545.834.118	147.545.834.118
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**1.946.389.208.844**	**1.772.431.642.408**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.444.568.110.000	1.070.050.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.444.568.110.000*	*1.070.050.530.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		292.862.915.549	470.603.214.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*96.085.634.339*	*46.599.169.588*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*196.777.281.210*	*424.004.044.751*
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		208.958.183.295	231.777.898.069
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.345.069.367.369**	**5.750.382.708.571**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I và lũy kế từ đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**01**	**1.869.293.435.764**	**1.368.803.631.189**	**1.869.293.435.764**	**1.368.803.631.189**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	83.643.870.491	61.436.459.697	83.643.870.491	61.436.459.697
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.785.649.565.273	1.307.367.171.492	1.785.649.565.273	1.307.367.171.492
4. Giá vốn hàng bán	11	03	1.446.034.232.052	1.041.597.871.008	1.446.034.232.052	1.041.597.871.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**339.615.333.221**	**265.769.300.484**	**339.615.333.221**	**265.769.300.484**
6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	04	40.435.498.717	22.477.043.674	40.435.498.717	22.477.043.674
8. Chi phí tài chính	23	05	43.136.289.244	29.001.762.977	43.136.289.244	29.001.762.977
9. - Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*34.938.812.088*	*21.402.268.431*	*37.715.628.353*	*21.402.268.431*
10. Chi phí bán hàng	25	06	62.398.241.229	50.610.692.624	62.398.241.229	50.610.692.624
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	07	31.001.221.239	27.331.174.512	31.001.221.239	27.331.174.512
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**243.515.080.226**	**181.302.714.045**	**243.515.080.226**	**181.302.714.045**
13. Thu nhập khác	31	08	573.912.768	272.703.059	573.912.768	272.703.059
14. Chi phí khác	32	09	168.623.828	4.490.985.127	168.623.828	4.490.985.127
15. Lợi nhuận khác	**40**		**405.288.940**	**(4.218.282.068)**	**405.288.940**	**(4.218.282.068)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**243.920.369.166**	**177.084.431.977**	**243.920.369.166**	**177.084.431.977**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		47.166.732.959	36.697.194.847	47.166.732.959	36.697.194.847
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.196.069.771	(581.085.644)	3.196.069.771	(581.085.644)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**193.557.566.436**	**140.968.322.774**	**193.557.566.436**	**140.968.322.774**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*196.777.281.210*	*145.593.319.819*	*196.777.281.210*	*145.593.319.819*
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	*62*		*(3.219.714.774)*	*(4.624.997.045)*	*(3.219.714.774)*	*(4.624.997.045)*
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	1.362	1.015	1.362	1.015
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.362	1.015	1.362	1.015

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		*243.920.369.166*	*177.084.431.977*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		69.232.679.439	55.869.861.481
- Các khoản dự phòng	03		(316.034.192)	-
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		(4.745.194.359)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(20.595.993.515)	(5.441.545.254)
- Chi phí đi vay	06		34.938.812.088	13.531.493.301
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		*322.434.638.627*	*241.044.241.505*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(68.153.095.342)	223.092.704.234
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		48.663.387.832	38.470.470.288
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tndn phải trả	11		(144.103.779.922)	(270.994.709.136)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.014.590.883)	2.804.974.586
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(34.584.359.770)	(15.104.609.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(207.521.842.270)	(199.942.323.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		*(89.279.641.728)*	*19.370.748.195*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(186.866.207.090)	(94.744.157.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		236.620.370	195.551.083
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		702.384.472.369	388.881.294.994
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(362.208.623.450)	(324.356.419.774)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.643.159.022	18.031.232.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		*172.189.421.221*	*(11.992.498.620)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.437.154.583.478	1.297.902.513.699
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.582.196.583.721)	(1.000.275.666.483)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.600.000.000)	(525.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		*(164.642.000.243)*	*(227.523.152.784)*
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(81.732.220.750)**	**(220.144.903.209)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**290.966.876.760**	**632.493.092.077**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		128.701.803	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**209.363.357.813**	**412.348.188.868**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25 tháng 9 năm 2015, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, từ plastic; và
- Mua bán vật liệu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 2.185 nhân viên (tại ngày 31/12/2025 là 2.208 nhân viên)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 03 công ty con với chi tiết như sau:

	Tại 31/3/2026		Tại 31/12/2025			
Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,83%	99,83%	99,62%	99,62%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51%	51%	51%	51%	Khu Thị Tứ, xã Liên Hòa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	100%	100%	100%	100%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú	Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty đã lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty").

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	2 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2024 VND	2023 VND
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO		
Chuyển nhượng vốn góp cho các cổ đông khác	428.111.810.000	-
Ông Lương Văn Mỹ		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	126.292.983.950	-
Ông Đinh Quốc Tuấn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	115.590.188.700	-
Ông Trần Tuấn Đại		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	111.309.070.600	-
Ông Trần Ngọc Anh		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	34.248.944.800	-
Ông Nguyễn Ngọc Sơn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	25.686.708.600	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.664.903.463	1.654.849.491
Bán hàng hóa	50.118.543.939	27.815.767.997
Cho vay dài hạn	270.100.000.000	-
Lãi từ hoạt động cho vay	4.670.176.442	-
Chuyển đổi từ vay dài hạn thành vốn góp	67.254.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera		
Mua hàng hóa	102.843.272.131	128.624.171.457
Bán hàng hóa	491.419.583.548	450.186.374.432
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT		
Mua hàng hóa	123.700.205.649	92.350.561.498
Bán hàng hóa	873.959.511.591	817.937.718.125
Chiết khấu thương mại	161.461.489.435	167.526.664.588
Hàng bán bị trả lại	549.969.616	57.412.289
Giảm giá hàng bán	2.907.282.789	2.326.169.477

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước dây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.583.790.235	248.852.737
Tiền gửi không kỳ hạn	163.879.567.578	47.120.771.332
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	43.900.000.000	243.597.252.691
Cộng	**209.363.357.813**	**290.966.876.760**

a. Tiền gửi không kỳ hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	55.924.814.680	8.974.714.327
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	23.269.696.683	6.627.953.968
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	37.425.904.788	19.980.615.997
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	12.301.889.137	6.353.748.031
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	28.095.215.851	4.540.797.038
Các ngân hàng khác	6.862.046.439	642.941.971
	163.879.567.578	**47.120.771.332**

b. Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	33.000.000.000	99.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	10.400.000.000	47.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	96.697.252.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	500.000.000	500.000.000
	43.900.000.000	**243.597.252.691**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 4,75%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**663.786.096.191**	-	**1.006.961.945.110**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	***270.312.933.802***	-	***274.912.933.802***	-
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SBMC	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Phúc	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	37.312.933.802	-	37.312.933.802	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	-	-	4.600.000.000	-
Trái phiếu ngắn hạn	***388.863.269.389***	-	***726.769.459.130***	-
Cho vay ngắn hạn	***4.609.893.000***	-	***5.279.552.178***	-
Nguyễn Minh Tú	3.589.893.000	-	3.589.893.000	-
Các đối tượng khác	1.020.000.000	-	1.689.659.178	-
Dài hạn	**13.000.000.000**	-	**10.000.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu dài hạn	***13.000.000.000***	-	***10.000.000.000***	-
Cho vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**663.786.096.191**	-	**1.006.961.945.110**	-

Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 292.213 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 253.413 triệu đồng) và trái phiếu có giá trị ghi sổ là 96.160 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 157.118 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.123.725.012.690**	**(38.951.811.573)**	**1.104.478.363.530**	**(38.951.811.573)**
Novalis International Limited	743.496.823.835	-	660.215.545.871	-
FD Sales Company	75.238.654.829	-	89.256.491.019	-
Các đối tượng khác	304.989.534.026	(38.951.811.573)	355.006.326.640	(38.951.811.573)
Cộng	**1.123.725.012.690**	**(38.951.811.573)**	**1.104.478.363.530**	**(38.951.811.573)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ có giá trị ghi sổ là 1.144.219 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 1.076.482 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**99.420.697.844**	**-**	**51.893.407.798**	**-**
Chemdo Group Company Limited	31.655.733.899	-	-	-
Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên	14.045.442.200	-	15.567.312.900	-
Marubeni Corporation	8.066.306.969	-	-	-
Các đối tượng khác	45.653.214.776	-	36.326.094.898	-
Trả trước cho người bán dài hạn	**1.380.118.400**	**-**	**517.544.400**	**-**
Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên	1.380.118.400	-	517.544.400	-
Cộng	**100.800.816.244**	**-**	**52.410.952.198**	**-**

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	**75.094.277.250**	**-**	**58.887.768.867**	**-**
Tạm ứng	2.285.941.166	-	1.336.223.715	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.994.773.391	-	4.994.688.374	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	16.085.944.923	-	14.369.730.800	-
Phải thu tiền đặt cọc	28.970.612.008	-	15.787.584.154	-
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	18.528.137.746	-	18.528.137.746	-
Đối tượng khác	4.228.868.016	-	3.871.404.078	-
Cộng	**75.094.277.250**	**-**	**58.887.768.867**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Amygres Pte, Ltd	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)
GBI Tile & Stone INC	19.326.962.813	11.826.410.087	(7.500.552.726)	19.326.962.813	11.826.410.087	(7.500.552.726)
Brown Trading Est	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh	1.380.839.000	966.587.300	(414.251.700)	1.380.839.000	966.587.300	(414.251.700)
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh l	726.000.000	-	(726.000.000)	726.000.000	-	(726.000.000)
Arab Alsharq Est	671.844.960	-	(671.844.960)	671.844.960	-	(671.844.960)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trung Huy	428.828.301	-	(428.828.301)	428.828.301	-	(428.828.301)
Các đối tượng khác	2.165.550.669	-	(2.165.550.669)	2.165.550.669	-	(2.165.550.669)
Cộng	**51.744.808.960**	**12.792.997.387**	**(38.951.811.573)**	**51.744.808.960**	**12.792.997.387**	**(38.951.811.573)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.346.435.200	-	168.893.468.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	529.172.177.741	(8.107.147.000)	373.225.129.610	(8.107.147.000)
Công cụ, dụng cụ	79.024.741	-	13.781.018	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.400.091.583	-	53.898.504.364	-
Thành phẩm	380.162.287.752	(11.939.037.926)	383.146.774.376	(12.255.072.118)
Hàng hoá	12.919.180.718	-	15.517.717.114	-
Hàng gửi đi bán	34.994.763	-	58.082.205.675	-
Cộng	**1.004.114.192.498**	**(20.046.184.926)**	**1.052.777.580.330**	**(20.362.219.118)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 609.825 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 695.387 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc.thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**542.749.695.476**	**2.240.573.036.088**	**156.393.215.163**	**5.047.288.444**	**17.922.085.036**	**2.962.685.320.207**
Mua trong kỳ	-	11.988.839.441	2.792.556.000	-	-	14.781.395.441
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.250.064.719	-	-	-	-	3.250.064.719
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**545.999.760.195**	**2.252.561.875.529**	**159.185.771.163**	**5.047.288.444**	**17.922.085.036**	**2.980.716.780.367**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**(206.937.461.412)**	**(1.173.853.286.024)**	**(62.954.236.579)**	**(3.181.722.127)**	**(3.888.613.340)**	**(1.450.815.319.482)**
Khấu hao trong kỳ	(9.079.286.619)	(54.043.528.991)	(4.437.134.232)	(185.936.203)	(441.385.008)	(68.187.271.053)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(216.016.748.031)**	**(1.227.896.815.015)**	**(67.391.370.811)**	**(3.367.658.330)**	**(4.329.998.348)**	**(1.519.002.590.535)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**335.812.234.064**	**1.066.719.750.064**	**93.438.978.584**	**1.865.566.317**	**14.033.471.696**	**1.511.870.000.725**
Tại ngày cuối kỳ	**329.983.012.164**	**1.024.665.060.514**	**91.794.400.352**	**1.679.630.114**	**13.592.086.688**	**1.461.714.189.832**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 623.350 triệu đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 622.530 triệu đồng)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tài sản cố định có giá trị còn lại là 1.344.468 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 419.805 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền SDĐ có TH	Phần mềm máy tính	Bản quyền SHTT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	119.342.951.125	1.014.700.000	-	120.357.651.125
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**119.342.951.125**	**1.014.700.000**	**-**	**120.357.651.125**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	**(17.177.106.398)**	**(629.422.222)**	**-**	**(17.806.528.620)**
Khấu hao trong kỳ	(1.008.408.384)	(37.000.002)	-	(1.045.408.386)
Số cuối kỳ	**(18.185.514.782)**	**(666.422.224)**	**-**	**(18.851.937.006)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**102.165.844.727**	**385.277.778**	**-**	**102.551.122.505**
Tại ngày cuối kỳ	**101.157.436.343**	**348.277.776**	**-**	**101.505.714.119**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 345 triệu đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 345 triệu đồng)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tài sản cố định có giá trị còn lại là 62.312 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 62.666 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

10. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	98.986.104.018	98.841.095.778
Dự án sản xuất tấm gạch ốp lát Composite nhà máy Hoa Sơn	48.997.919.496	42.364.680.595
Máy móc đang lắp đặt nhà máy Hoa Sơn	27.575.266.410	20.909.317.312
Dự án sản xuất gạch ốp lát cao cấp và ngói lợp của nhà máy HERA	30.353.794.958	26.784.101.483
Hệ thống máy in KTS dc gạch khổ lớn	26.958.347.351	26.945.477.351
Dây chuyền in tráng men gạch khổ lớn	25.273.973.747	25.003.764.719
Cải tạo lò cho dây chuyền bigslab	20.980.658.127	20.313.055.935
Hệ thống dây chuyền mài gạch khổ lớn	21.554.617.959	20.004.117.256
Các hạng mục khác	142.581.056.753	118.128.250.944
Cộng	**443.261.738.819**	**399.293.861.373**

11. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ và dụng cụ	27.145.011.311	28.007.974.841
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	13.085.905.013	3.132.027.089
Chi phí bảo hiểm	1.115.646.574	602.707.657
Chi phí phần mềm	83.868.321	125.389.527
Chi phí trả trước khác	1.504.439.792	253.659.364
Cộng	**42.934.871.011**	**32.121.758.478**

12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.173.446.724	21.516.523.421
Chi phí thuê đất	3.025.120.980	3.092.798.694
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.643.291.744	1.962.301.373
Chi phí phần mềm	54.321.706	80.810.611
Chi phí trả trước khác	10.713.554	52.982.259
Cộng	**21.906.894.708**	**26.705.416.358**

13. Vay ngắn hạn

Nhóm	Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
				Số dư nợ gốc vay	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng giảm #	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	6,6 - 8,3%	94.920.000.000	-	(67.730.000.000)	-	27.190.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	8,4%	38.110.856.000	-	(9.527.714.000)	-	28.583.142.000
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	VND	6,2%	17.440.000.000	-	(4.360.000.000)	-	13.080.000.000
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,6 - 7,1%	913.236.282.223	495.377.434.189	(785.345.675.487)	-	623.268.040.925
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vĩnh Phúc	VND	4,8 - 4,8%	149.820.446.627	-	(49.684.580.779)	-	100.135.865.848
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,5 - 7,2%	170.289.493.279	217.708.360.877	(95.167.921.369)	-	292.829.932.787
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	VND	4,8 - 7,2%	402.284.293.707	442.474.209.496	(185.351.197.511)	-	659.407.305.692
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,9 - 7,2%	202.467.125.098	281.594.578.916	(79.367.417.357)	-	404.694.286.657
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD		12.024.577.156	-	(12.024.577.156)	-	-
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	USD	4,0%	193.582.484.270	-	(175.067.145.163)	(151.621.233)	18.363.717.874
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD	3,7%	132.388.468.086	-	(118.570.354.899)	(113.155.872)	13.704.957.315
Cộng				**2.326.564.026.446**	**1.437.154.583.478**	**(1.582.196.583.721)**	**(264.777.105)**	**2.181.257.249.098**

14. Vay dài hạn

Nhóm	Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
				Số dư nợ gốc vay	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng giảm #	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	6,6 - 8,3%	40.727.746.143	-	-	-	40.727.746.143
Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	8,4 - 8,4%	48.173.067.089	-	-	-	48.173.067.089
Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	USD	6,0%	58.645.020.886	-	-	-	58.645.020.886
Cộng				**147.545.834.118**	**-**	**-**	**-**	**147.545.834.118**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu ngắn hạn khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ lần lượt 292.213 triệu đồng (thuyết minh 2), 96.160 triệu đồng (thuyết minh 2), 1.144.219 triệu đồng (thuyết minh 3), 609.825 triệu đồng (thuyết minh 7), 1.344.468 triệu đồng (thuyết minh 8), 62.312 triệu đồng (thuyết minh 9).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	202.425.254.116	264.762.563.872
Novalis International Limitted	76.523.072.594	40.943.784.239
Xincheng International (Hongkong) Co.,Ltd	32.162.764.270	32.325.443.670
Sacmi Imola S.C.,	-	85.843.722.797
Golden Sharp Corporation Limited	7.835.687.270	53.693.887.684
Đối tượng khác	543.577.335.425	621.970.510.765
Cộng	**862.524.113.675**	**1.099.539.913.027**

16. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần gạch ốp lát Hòa Bình Minh	9.836.802.476	5.610.546.025
Tendenzza Pisos Y Recubrimientos Sa De CV	2.619.615.410	3.803.533.186
Graniti Vicentia LLC	2.823.753.373	2.821.260.304
Đối tượng khác	15.178.981.788	36.894.063.575
Cộng	**30.459.153.047**	**49.129.403.090**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tăng giảm khác	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	5.764.143.158	511.897.185	4.982.767.992	3.635.959.030	-	5.764.143.158	1.858.706.147
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.026.648	65.423.966	16.829.202.220	16.829.202.220	-	7.026.648	65.423.966
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.292.453.800	1.448.637.344	-	156.183.544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.280.465.315	47.166.732.959	207.521.842.270	-	232.011.363	47.157.367.367
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.550.365.670	549.350.517	14.122.603.321	-	2.598.148.094	575.260.960
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.572.577.221	-	-	-	-	4.572.577.221	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	4.577.653.972	-	2.999.281.833	1.695.281.833	-	3.273.653.972	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	265.371.330	1.026.185.427	44.127.119	1.089.880.546	-	284.939.330	-
Cộng	**15.186.772.329**	**220.434.337.563**	**73.863.916.440**	**246.343.406.564**	**-**	**16.888.683.330**	**49.656.758.440**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	2.501.531.404	2.147.079.086
Lương và các chi phí liên quan	13.274.682.635	-
Chi phí bản quyền	11.730.452.995	30.150.567.750
Trích trước chiết khấu	37.285.789.035	-
Các khoản trích trước khác	5.666.609.750	7.041.767.133
Cộng	**70.459.065.819**	**39.339.413.969**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.169.698.336	5.577.900.491
Kinh phí công đoàn	1.336.309.610	561.222.160
Bảo hiểm xã hội	2.708.101	-
Bảo hiểm thất nghiệp	212.400	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Vận tải An Trang	2.663.187.386	1.321.181.393
Công ty TNHH MIRA GROUP	715.473.056	755.542.356
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	182.287.946	2.124.121.410
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	1.523.183.932	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Đức Hùng	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần gạch ốp lát Hòa Bình Minh	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Phú Cường	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.640.703.884	2.263.748.862
Cộng	**19.733.764.651**	**12.603.716.672**

20. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước về cho thuê	16.666.666	25.000.000
Cộng	**16.666.666**	**25.000.000**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn CSH

	Vốn góp của CSH	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ KKS	Tổng cộng
Số đầu năm	**870.389.000.000**	**1.061.256.992.938**	**214.632.719.057**	**2.146.278.711.995**
Tăng/(giảm) vốn góp	8.176.000.000	-	-	8.176.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	716.409.837.110	34.331.494.288	750.741.331.398
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	191.485.530.000	(191.485.530.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	(1.115.557.762.100)	(17.150.000.000)	(1.132.707.762.100)
Số cuối năm trước/ đầu năm nay	**1.070.050.530.000**	**470.603.214.339**	**231.777.898.069**	**1.772.431.642.408**
Số đầu năm	-	-	-	-
Tăng/(giảm) vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	196.777.281.210	(3.219.714.774)	193.557.566.436
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	(374.517.580.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(19.600.000.000)	(19.600.000.000)
Số cuối kỳ	**1.444.568.110.000**	**292.862.915.549**	**208.958.183.295**	**1.946.389.208.844**

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 374.517.580,000 VND (2025: 191.485.530.000 VND).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
Ông Lương Văn Mỹ	28,13	406.353.650.000	28,13	301.002.710.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	25,75	371.916.910.000	25,75	275.494.010.000
Ông Trần Tuấn Đại	24,79	358.142.200.000	24,79	265.290.520.000
Ông Trần Ngọc Anh	7,63	110.197.590.000	7,63	81.627.850.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	5,72	82.648.200.000	5,72	61.220.890.000
Các cổ đông khác	7,98	115.309.560.000	7,98	85.414.550.000
Cộng	**100**	**1.444.568.110.000**	**100**	**1.070.050.530.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.070.050.530.000	870.389.000.000
+ Góp vốn trong năm	-	8.176.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	191.485.530.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.444.568.110.000	1.070.050.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.115.557.762.100

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm nay
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.866.721.310.769	1.368.023.034.897	1.866.721.310.769	1.368.023.034.897
Doah thu cung cấp dịch vụ	535.540.588	84.497.227	535.540.588	84.497.227
Doanh thu khác	2.036.584.407	696.099.065	2.036.584.407	696.099.065
Cộng	**1.869.293.435.764**	**1.368.803.631.189**	**1.869.293.435.764**	**1.368.803.631.189**

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chiết khấu thương mại	82.146.940.441	60.665.630.134	82.146.940.441	60.665.630.134
Giảm giá hàng bán	1.496.930.050	770.829.563	1.496.930.050	770.829.563
Cộng	**83.643.870.491**	**61.436.459.697**	**83.643.870.491**	**61.436.459.697**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.418.512.193.390	1.035.142.044.791	1.418.512.193.390	1.035.142.044.791
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.522.038.662	6.455.826.217	27.522.038.662	6.455.826.217
Cộng	**1.446.034.232.052**	**1.041.597.871.008**	**1.446.034.232.052**	**1.041.597.871.008**

4. Doanh thu tài chính

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	20.359.373.145	7.328.344.618	20.359.373.145	7.328.344.618
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.320.229.584	15.148.699.056	15.320.229.584	15.148.699.056
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.755.895.988	-	4.755.895.988	-
Cộng	**40.435.498.717**	**22.477.043.674**	**40.435.498.717**	**22.477.043.674**

5. Chi phí tài chính

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	34.938.812.088	21.402.268.431	34.938.812.088	21.402.268.431
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	1.950.489.092	3.320.984.962	1.950.489.092	3.320.984.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.196.773.815	4.241.125.323	6.196.773.815	4.241.125.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.701.629	-	10.701.629	-
Chi phí tài chính khác	39.512.620	37.384.261	39.512.620	37.384.261
Cộng	**43.136.289.244**	**29.001.762.977**	**43.136.289.244**	**29.001.762.977**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí dịch vụ bán hàng và UTXK	7.239.707.738	5.010.325.401	7.239.707.738	5.010.325.401
Chi phí vận chuyển	47.122.254.453	35.185.379.554	47.122.254.453	35.185.379.554
Chi phí nhân viên	6.183.610.407	5.982.384.358	6.183.610.407	5.982.384.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.060.467	105.201.843	95.060.467	105.201.843
Chi phí quảng cáo, marketing	34.776.002	271.068.133	34.776.002	271.068.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.143.225	1.019.081.633	1.135.143.225	1.019.081.633
Chi phí bán hàng khác	587.688.937	3.037.251.702	587.688.937	3.037.251.702
Cộng	**62.398.241.229**	**50.610.692.624**	**62.398.241.229**	**50.610.692.624**

7. Chi phí QLDN

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nhân viên quản lý	16.797.497.375	15.429.025.194	16.797.497.375	15.429.025.194
Chi phí vật liệu quản lý	268.789.879	36.984.819	268.789.879	36.984.819
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.934.280	427.977.736	133.934.280	427.977.736
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.219.390.173	2.031.235.031	2.219.390.173	2.031.235.031
Thuế, phí và lệ phí	14.158.461	2.616.589.633	14.158.461	2.616.589.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.574.830.724	4.221.068.140	7.574.830.724	4.221.068.140
Chi phí QLDN khác	3.992.620.347	2.568.293.959	3.992.620.347	2.568.293.959
Cộng	**31.001.221.239**	**27.331.174.512**	**31.001.221.239**	**27.331.174.512**

8. Thu nhập khác

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	236.620.370	195.551.083	236.620.370	195.551.083
Tiền phạt thu được	35.460.158	21.142.189	35.460.158	21.142.189
Xử lý hàng tồn kho thừa	295.756.727	40.879.825	295.756.727	40.879.825
Các khoản thu nhập khác	6.075.513	15.129.962	6.075.513	15.129.962
Cộng	**573.912.768**	**272.703.059**	**573.912.768**	**272.703.059**

9. Chi phí khác

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	26.437.765	4.242.477.809	26.437.765	4.242.477.809
Các chi phí khác	142.186.063	248.507.318	142.186.063	248.507.318
Cộng	**168.623.828**	**4.490.985.127**	**168.623.828**	**4.490.985.127**

10. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nguyên vật liệu	939.706.098.909	688.957.427.561	939.706.098.909	688.957.427.561
Chi phí giá vốn hàng thương mại	119.114.998.713	113.935.582.235	119.114.998.713	113.935.582.235
Chi phí nhân viên	83.733.487.196	82.214.941.045	83.733.487.196	82.214.941.045
Chi phí khấu hao	58.709.690.700	55.650.070.046	58.709.690.700	55.650.070.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.580.734.494	179.079.441.427	181.580.734.494	179.079.441.427
Chi phí bằng tiền khác	36.422.008.664	22.288.491.975	36.422.008.664	22.288.491.975
Cộng	**1.419.267.018.676**	**1.142.125.954.289**	**1.419.267.018.676**	**1.142.125.954.289**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	196.777.281.210	145.593.319.819	196.777.281.210	145.593.319.819
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	144.456.811	143.422.603	144.456.811	143.422.603
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiế	**1.362**	**1.015**	**1.362**	**1.015**

Chi tiết về số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	107.005.053	87.038.900
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	57.010
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu năm nay	37.451.758	19.148.553
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu năm sau	-	37.178.140
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân	**144.456.811**	**143.422.603**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

12. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Giao dịch với cổ đông

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105.350.940.000	-	105.350.940.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	142.899.211.199	-	142.899.211.199
Ông Đinh Quốc Tuấn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	96.422.900.000	-	96.422.900.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	130.789.110.567	-	130.789.110.567
Ông Trần Tuấn Đại				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	92.851.680.000	-	92.851.680.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	125.945.065.566	-	125.945.065.566
Ông Trần Ngọc Anh				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	28.569.740.000	-	28.569.740.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	38.752.326.771	-	38.752.326.771
Ông Nguyễn Ngọc Sơn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.427.310.000	-	21.427.310.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	29.064.246.265	-	29.064.246.265

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ	404.731.447	336.990.000	404.731.447	336.990.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	395.847.273	341.199.230	395.847.273	341.199.230
Ông Trần Tuấn Đại	395.847.273	341.199.230	395.847.273	341.199.230
Trần Ngọc Anh	314.898.758	270.675.000	314.898.758	270.675.000
Ban kiểm soát	82.101.693	-	82.101.693	-
	1.593.426.444	**1.290.063.460**	**1.593.426.444**	**1.290.063.460**

13. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Quý 1.2026			-
Doanh thu thuần	378.152.346.107	1.407.497.219.166	1.785.649.565.273
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026			
Tài sản của bộ phận	4.315.763.802.688	1.029.305.564.681	5.345.069.367.369
Chi tiêu vốn	186.866.207.090	-	186.866.207.090

14. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn